

Số: /CTK-TH

Hà Tĩnh, ngày tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh
tháng 10 và 10 tháng năm 2023

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

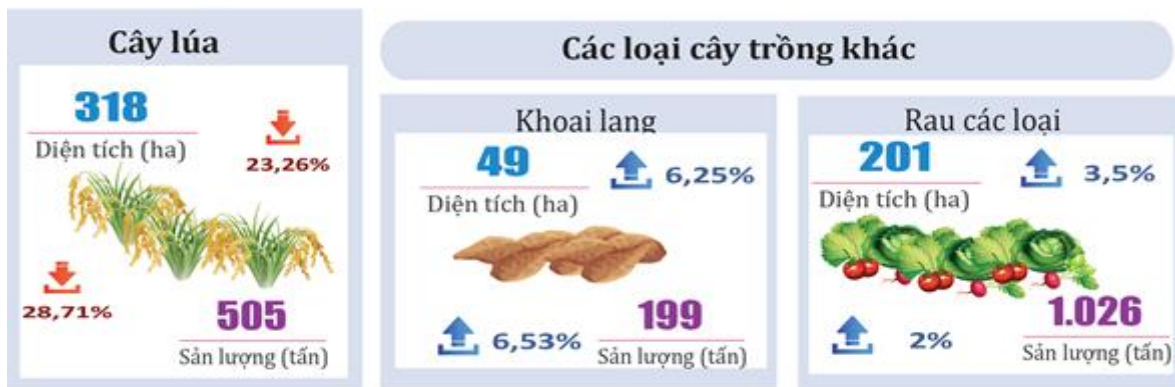
1.1 Sản xuất nông nghiệp

Sản xuất trồng trọt trong tháng 10/2023 chủ yếu tập trung chăm sóc, thu hoạch rau màu vụ Mùa và sản xuất cây trồng vụ Đông 2023, cũng vào thời điểm này nhiều loại cây ăn quả chủ lực như bưởi, cam...đang thu hoạch chính vụ. Giá bán thịt hơi giảm mạnh đã làm giảm tổng đàn, trong khi giá thức ăn chăn nuôi và chi phí phòng dịch vẫn ở mức cao, với mức giá này người chăn nuôi xác định thua lỗ nên việc tăng đàn, tái đàn phục vụ Tết Nguyên Đán đối với người dân gặp rất nhiều khó khăn...

*** Trồng trọt**

CÂY HÀNG NĂM ước tính vụ Mùa 2023

Tổng diện tích: **1.120 ha** so với năm 2022 **↓ 9,11%**



Sản xuất vụ Mùa 2023 diễn ra trong điều kiện thời tiết không thuận lợi, nắng nóng kéo dài nên một số diện tích đất không chủ động được nước tưới ảnh hưởng đến việc gieo cấy. Mặc dù người dân đã chủ động gieo trồng đúng lịch thời vụ nhưng do ảnh hưởng của thời tiết nên một số diện tích cây trồng không đạt kế hoạch ban đầu. Diện tích gieo trồng các loại cây trồng hàng năm vụ Mùa 2023 đạt 1.120 ha, bằng 90,89% (giảm 112 ha) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu giảm ở diện tích cây lúa:

Cây lúa: Diện tích gieo trồng ước tính đạt 318 ha, bằng 76,74% (giảm 97 ha) so với cùng kỳ năm trước. Thời tiết nắng nóng trên diện rộng từ đầu vụ đã ảnh hưởng đến quá trình gieo trồng và phát triển của cây lúa. Năng suất thu hoạch lúa vụ Mùa cả tỉnh ước tính đạt 15,88 tạ/ha, bằng 90,17% (giảm 1,73 tạ/ha). Sản lượng ước tính đạt 505 tấn, bằng 71,29% (giảm 203 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

Kết quả một số cây trồng khác: *Cây khoai lang* diện tích gieo trồng ước tính đạt 49 ha, bằng 106,25% (tăng 3 ha) so với cùng kỳ năm trước. Năng suất ước tính đạt 40,39 tạ/ha, bằng 100,26% (tăng 0,11 tạ/ha). Sản lượng ước tính đạt 199 tấn, bằng 106,53% (tăng 12 tấn) so với cùng kỳ năm trước. *Rau các loại* diện tích gieo trồng rau các loại vụ Mùa ước tính đạt 201 ha, bằng 103,5% (tăng 7 ha) so với cùng kỳ năm trước. Năng suất ước tính đạt 51,06 tạ/ha, bằng 98,55% (giảm 0,75 tạ/ha). Nguyên nhân năng suất giảm do đầu vụ nắng nóng kéo dài. Sản lượng ước tính đạt 1.026 tấn, bằng 102% (tăng 20 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, tình hình sản xuất vụ Mùa hàng năm trên địa bàn tỉnh vẫn còn gặp nhiều khó khăn do điều kiện thời tiết diễn biến thất thường. Chính vì thế nên người dân chưa quan tâm nhiều trong việc đầu tư vào sản xuất. Vụ Mùa hàng năm chủ yếu với mục đích sản xuất để làm sạch đất, tránh tình trạng mầm bệnh ủ trong đất gây ảnh hưởng đến sản xuất vụ Đông Xuân nên kết quả thường đạt thấp.

Sản xuất vụ Đông 2023 quan điểm chủ động, quyết liệt và linh hoạt trong chỉ đạo điều hành, nhất là thời vụ nhằm giảm thiểu thấp nhất rủi ro do thiên tai; đa dạng hóa các loại cây trồng, đẩy mạnh thâm canh ứng dụng khoa học công nghệ. Phân đấu tổng diện tích gieo trồng vụ Đông 2023 đạt 11.890 ha, trong đó: Ngô lấy hạt: 4.259 ha, năng suất 42,11 tạ/ha, sản lượng 17.935 tấn; Ngô sinh khối: 1.649 ha, năng suất 32 tấn/ha, sản lượng 52.782 tấn; Rau các loại: 4.524 ha, năng suất 65,45 tạ/ha, sản lượng 29.610 tấn; Cây khoai lang: 1.458 ha, năng suất 66,57 tạ/ha, sản lượng 9.705 tấn.

Cây lâu năm: Trong tháng 10/2023, người dân đang tiến hành trồng các loại cây ăn quả. Cùng với đó, thời điểm này nhiều loại cây ăn quả chủ lực như bưởi, cam... đang thu hoạch chính vụ. Năm nay thời tiết thuận lợi cùng với quá trình chăm sóc áp dụng đúng quy trình kỹ thuật nên năng suất và chất lượng cam, bưởi được nâng lên. Tuy nhiên hiện nay đang bước vào mùa mưa bão nên các hộ gia đình chủ động các biện pháp phòng ngừa như bọc quả, giăng néo cây để hạn chế tối đa thiệt hại do mưa lớn gây ra. Cùng với cây ăn quả thì các loại cây công nghiệp như chè, cao su cũng được chăm sóc và thu hoạch thường xuyên, tạo thu nhập cho người dân để ổn định cuộc sống và tiếp tục đầu tư phát triển sản xuất

Tình hình sâu bệnh, thiệt hại: Theo dự báo của Đài khí tượng thủy văn Hà Tĩnh, vụ Đông năm 2023 nhìn chung nền nhiệt độ từ tháng 10-11/2023 tiếp tục

cao hơn so với thời kỳ chuẩn khí hậu từ 0,5 - 1,00C; mùa mưa năm nay khả năng xuất hiện muộn và kết thúc sớm hơn so với trung bình nhiều năm, tổng lượng mưa có khả năng thấp hơn so với năm 2022 cùng kỳ. Nhìn chung nền nhiệt độ mùa Đông 2023 khá cao, số đợt rét đậm, rét hại không nhiều; đợt rét đậm đầu tiên có khả năng nửa đầu tháng 12/2023 (sớm hơn so với trung bình nhiều năm). Vì vậy ngành chức năng đưa ra dự báo về tình hình sâu bệnh có thể xuất hiện gây hại trên các cây trồng vụ Đông năm 2023 như:

Trên cây ngô: Sâu keo mùa thu, sâu xám, sâu đục thân, đục bắp, rệp cờ, bệnh khô vằn, bệnh lùn sọc đen Phương Nam... Trên cây rau: Sâu tơ, sâu khoang, sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp muội, bệnh lở cổ rễ (thối gốc), bệnh giả sương mai, bệnh héo xanh vi khuẩn...

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh đã kịp thời hướng dẫn bà con nông dân các biện pháp phòng ngừa các loại sâu bệnh trên để tránh thiệt hại do sâu bệnh gây ra đối với các loại cây trồng.

*** Chăn nuôi**

SỐ LƯỢNG ĐẦU CON so với cùng thời điểm năm trước



Kết quả chăn nuôi, đàn lợn hiện có 395.360 con, bằng 103,46%; đàn gia cầm ước đạt 9.890 nghìn con, bằng 101,85%; đàn trâu ước đạt 67.350 con, bằng 99,70%; đàn bò ước đạt 168.660 con, bằng 99,65% so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, việc tái đàn trong chăn nuôi lợn và gia cầm từ đầu năm khá tích cực và cần duy trì vì đây là nguồn thịt chính đảm bảo ổn định thị trường. Tuy nhiên, thời gian tới bên cạnh diễn biến thất thường của thị trường giá cả, nguy cơ dịch bệnh và diễn biến phức tạp của thiên tai, lũ lụt cũng luôn là những khó khăn thách thức đối với hoạt động chăn nuôi trên địa bàn. Vì vậy, các cấp, các ngành cũng như người chăn nuôi luôn phải có các giải pháp thích hợp để chủ động ứng phó với dịch bệnh và thiên tai nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại để phát triển đàn vật nuôi, đáp ứng nguồn cung thực phẩm có thể tăng cao trong thời gian tới, nhất là dịp Tết.

Tình hình dịch bệnh, thiệt hại và công tác phòng dịch: Theo báo cáo của Chi cục Chăn nuôi và Thú y Hà Tĩnh, hiện nay trên địa bàn tỉnh không có ổ dịch phát sinh. Hiện thời tiết đang bước vào thời điểm giao mùa, thuận lợi cho các loại dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm phát sinh, gây bệnh trên đàn gia súc gia cầm nên công tác tiêm phòng đợt 2 đang được các cấp ngành từ tỉnh đến địa

phương Hà Tĩnh quan tâm, tập trung triển khai, với mục tiêu là đến hết tháng 10 sẽ hoàn thành cơ bản yêu cầu đề ra.

1.2 Lâm nghiệp

Trong tháng 10/2023, hoạt động trồng rừng và khai thác lâm sản vẫn được các cấp chính quyền cũng như người dân quan tâm thực hiện. Đây là tháng có thời tiết mát mẻ, mưa nhiều thuận lợi cho việc trồng, chăm sóc rừng và cũng là thời điểm các chủ rừng tranh thủ thu hoạch các diện tích đến tuổi khai thác để tránh thiệt hại do mưa bão gây ra nên sản lượng đạt khá cao so với các tháng trước.

LÂM NGHIỆP 10 tháng so với cùng kỳ năm trước



So với cùng kỳ năm trước, diện tích rừng trồng mới tháng 10 ước đạt 1.895 ha, bằng 107,55% (tăng 133 ha), sản lượng gỗ khai thác ước đạt 61.157 m³ bằng 103,37% (tăng 1.991 m³), sản lượng củi khai thác ước đạt 33.094 ste, bằng 98,25% (giảm 588 ste), số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 208 ngàn cây, bằng 91,23% (giảm 20 ngàn cây).

Tính chung 10 tháng diện tích rừng trồng mới ước đạt 6.697 ha, bằng 103,24% (tăng 210 ha), sản lượng gỗ khai thác ước đạt 376.641 m³ bằng 104,57% (tăng 16.452 m³), sản lượng củi khai thác ước đạt 230.961 ste, bằng 95,47% (giảm 10.970 ste), số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 1.973 ngàn cây, bằng 85,89% (giảm 342 ngàn cây) so với cùng kỳ năm trước.

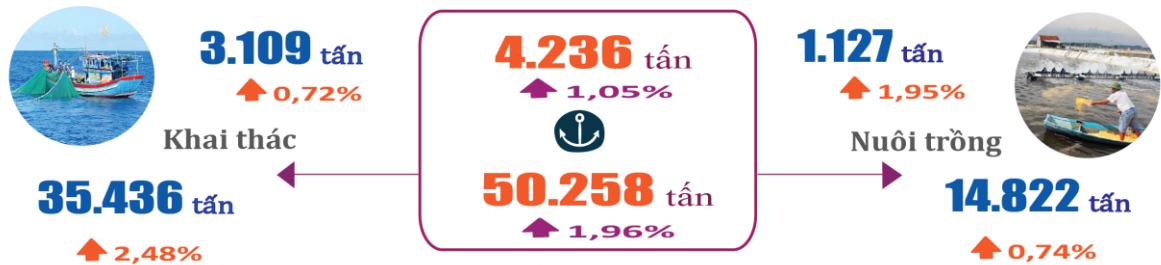
Công tác bảo vệ rừng và quản lý lâm sản luôn được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Tuy nhiên, do ý thức của người dân trong việc khai thác và làm sạch đất chuẩn bị trồng cây mới còn nhiều bất cập, mặc dù trong tháng không xảy ra cháy rừng nhưng vẫn có đến 13 vụ phá rừng, với diện tích diện tích rừng bị phá 21,6 ha. Như vậy, tính từ đầu năm đến ngày 15/10/2023, trên địa bàn Hà Tĩnh đã xảy ra 10 vụ cháy rừng (tăng 9 vụ), với diện tích rừng bị cháy là 10,27 ha (tăng 9,87 ha) và 95 vụ phá rừng (tăng 26 vụ), với diện tích rừng bị phá là 54,08 ha (tăng 17,754 ha) so với cùng kỳ năm 2022.

1.3 Thủy sản

Kết quả sản xuất thủy sản tháng 10/2023 tăng hơn so với cùng kỳ năm trước nhưng lại giảm so với tháng trước. Sản lượng chỉ đạt hơn 50% so với tháng trước do hiện nay bước vào mùa mưa bão, thời tiết không mấy thuận lợi

cho việc đánh bắt cộng với nguồn thủy hải sản sinh sôi ít hơn, bên cạnh đó hoạt động nuôi trồng do mới thu hoạch xong vụ Xuân Hè người dân tiếp tục thả nuôi vụ mới phục vụ Tết nên sản lượng nuôi trồng đạt thấp.

THỦY SẢN tháng 10 và 10 tháng năm 2023 (So với cùng kỳ năm 2022)



Tổng sản lượng thủy hải sản ước tính tháng 10/2023 ước đạt 4.236 tấn, bằng 101,05% (tăng 44 tấn), trong đó sản lượng khai thác ước đạt 3.109 tấn, bằng 100,72% (tăng 22 tấn) và sản lượng nuôi trồng ước đạt 1.127 tấn, bằng 101,95% (tăng 22 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 10 tháng năm 2023, tổng sản lượng thủy hải sản khai thác và nuôi trồng ước đạt 50.258 tấn, bằng 101,96% (tăng 965 tấn) so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng khai thác ước đạt 35.436 tấn, bằng 102,48% (tăng 856 tấn) và sản lượng nuôi trồng ước đạt 14.822 tấn, bằng 100,74% (tăng 109 tấn). Như vậy, sản lượng khai thác chiếm hơn 70% tổng sản lượng thủy hải sản, trong khi chi phí nhiên liệu, nhân công tăng mạnh nhưng năng lực sản xuất không tăng là những hạn chế trong phát triển sản xuất thủy sản.

Những tháng tới, khi điều kiện thời tiết xấu, mưa bão, lũ lụt có thể xảy ra bất thường nên kết quả hoạt động sản xuất thủy sản dự kiến sẽ đạt thấp hơn, nhất là đối với hoạt động khai thác biển. Cùng với sản lượng của hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản thì trong tháng 10/2023 ước tính đã sản xuất được 30 triệu con giống tôm thẻ, tăng 2 triệu con so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2023, ước tính sản xuất được 525 triệu con tôm giống, tăng 31 triệu con so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 16 triệu con giống tôm sú và 509 triệu con giống tôm thẻ.

Về tình hình dịch bệnh, tính từ ngày 15/9 đến ngày 15/10/2023, trên địa bàn Hà Tĩnh không xảy ra các loại dịch bệnh đối với nuôi trồng thủy sản.

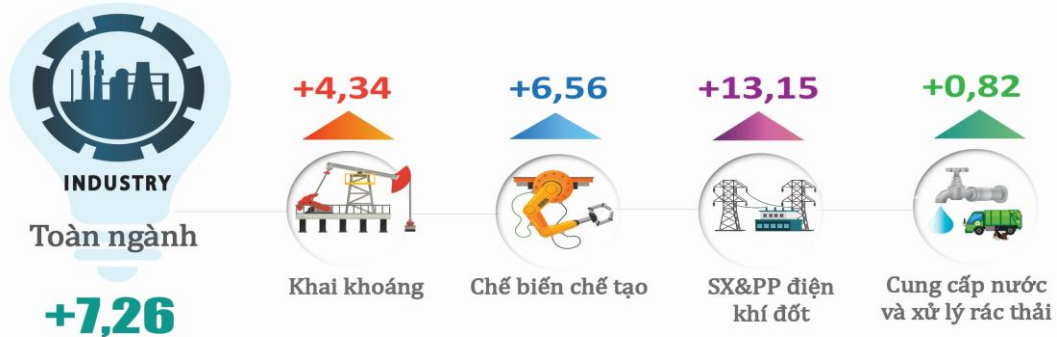
2. Sản xuất công nghiệp

Nhờ nỗ lực vượt khó, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh tháng 10/2023 tiếp tục đà tăng trưởng. Tính chung 10 tháng năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tăng 7,26% so với cùng kỳ năm trước, có 11/20 nhóm sản phẩm có chỉ số tăng so với cùng kỳ, đặc biệt một số nhóm sản phẩm công nghiệp trọng yếu của tỉnh tăng trưởng như: điện sản xuất, thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm; ốc qui bằng

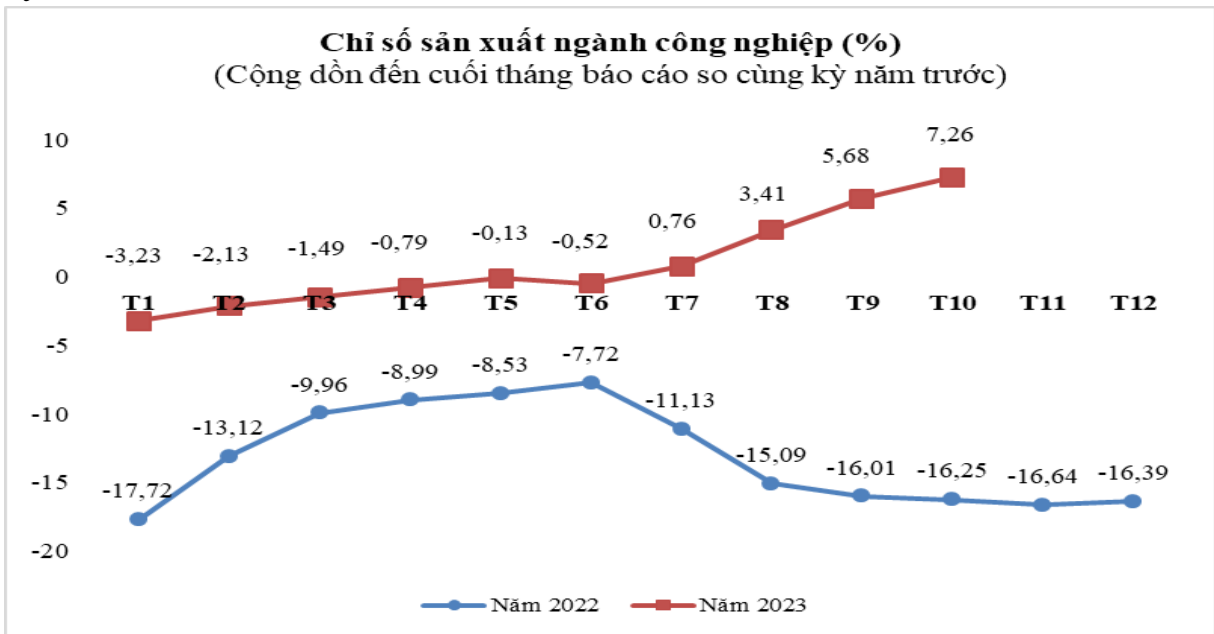
ion lithi (sản phẩm mới)... Nhìn chung sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đã có dấu hiệu phục hồi tốt.

2.1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)

CHỈ SỐ SX CÔNG NGHIỆP 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)



Tháng 10/2023 chỉ số sản xuất ngành công nghiệp so với tháng 9/2023 ước tính tăng 9,19%, so với cùng kỳ năm trước tăng 22,74%. Trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 5,37% so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước tăng 2,97%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,81% so với tháng trước và tăng 21,15% so cùng kỳ; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 7,15% so với tháng trước và tăng 40,49% so cùng kỳ năm trước; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải giảm 12,16% so với tháng 9/2023 và tăng 12,43% so với cùng kỳ năm 2022.

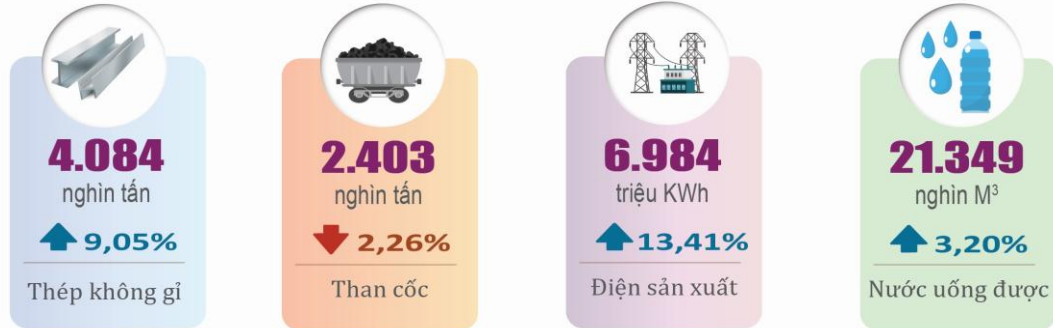


Nhìn chung, tính từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm 2023, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh duy trì được đà tăng trưởng. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp cộng dồn 10 tháng năm 2023 ước tăng 7,26% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 4,34%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,56% (là ngành đóng góp chủ yếu vào mức tăng chung toàn ngành công nghiệp); ngành sản xuất và phân phối điện

tăng 13,15%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,82% so với cùng kỳ năm 2022.

2.2. Một số sản phẩm chủ yếu

MỘT SỐ SP CÔNG NGHIỆP 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



Trong số 20 nhóm sản phẩm chủ yếu được tổng hợp, có 11 nhóm sản phẩm cộng dồn 10 tháng tăng so cùng kỳ (chiếm 55% trong tổng số sản phẩm) và có 8 nhóm sản phẩm có chỉ số giảm (chiếm 45%) trong tổng số sản phẩm công nghiệp chủ yếu. Một số sản phẩm công nghiệp 10 tháng năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước: Bê tông trộn sẵn tăng 17,78%; vỏ bào, dăm gỗ tăng 17,45%; điện sản xuất tăng 13,41%; mực đông lạnh tăng 11,62%; điện thương phẩm tăng 11,74%; rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế tăng 10,84%; ...

Một số sản phẩm công nghiệp 10 tháng năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm trước: Quặng inmenit và tinh quặng inmenit giảm 57,83%; gạch xây dựng bằng đất sét nung giảm 36,49%; quặng zircon và tinh quặng zircon giảm 37,76%; dịch vụ sản xuất dược giảm 14,89%; thức ăn cho gia súc giảm 13,12%; ...

2.3. Tình hình sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 10/2023 tăng 0,1% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước tăng 10,98%. Chỉ số sử dụng lao động cộng dồn đến cuối tháng 10/2023 tăng 1,73% so với cùng kỳ năm 2022.

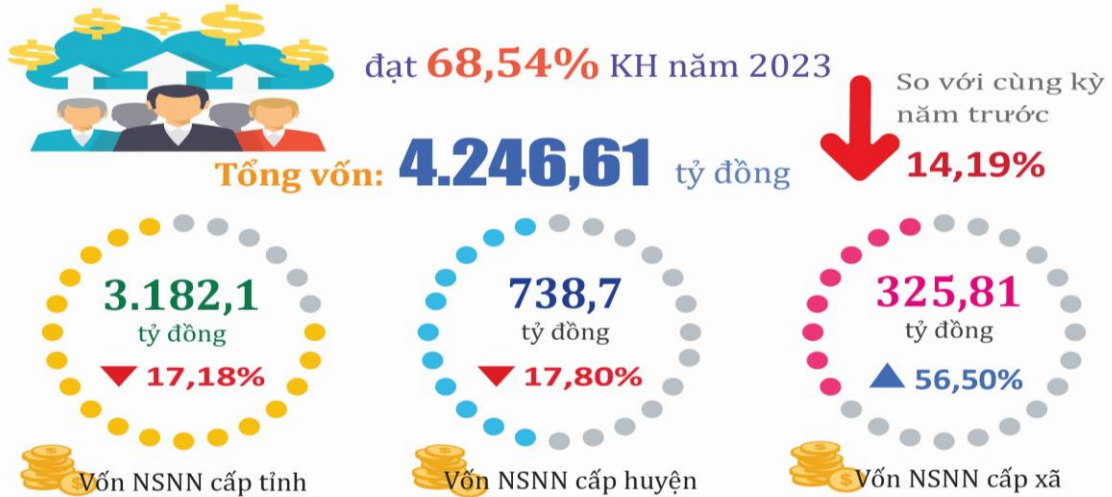
Trong đó, chỉ số sử dụng lao động 10 tháng năm 2023 của ngành khai khoáng giảm 2,84% so với cùng kỳ. Chỉ số sử dụng lao động của ngành này giảm do nguồn tài nguyên khoáng sản ngày càng cạn kiệt, sản lượng khai khoáng giảm nên cắt giảm số lượng lao động. Hiện nay, một số doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo mở rộng quy mô sản xuất để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm vì vậy nguồn nhân lực tăng so với cùng kỳ. Chỉ số sử dụng lao động tính đến tháng 10/2023 đối với ngành này tăng 2,44%. Chỉ số sử dụng lao động ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,62%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải giảm 0,29% so với cùng kỳ năm 2022.

3. Vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 10/2023, giảm 18,08% so với tháng trước, trong tháng

diễn ra nhiều đợt mưa lớn ảnh hưởng tới khối lượng thi công các công trình. Tính chung 10 tháng năm 2023 tổng nguồn vốn ngân sách do địa phương quản lý ước giảm 14,19% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu do kế hoạch vốn năm 2023 giảm mạnh so với năm trước. Bên cạnh đó một số dự án còn gặp khó khăn, vướng mắc trong bàn giao mặt bằng và tiến độ thi công còn chậm.

VĐT TỪ NGUỒN NSNN 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ trước



Tổng vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 10/2023 ước đạt 488,41 tỷ đồng, giảm 18,08% so với tháng trước và giảm 31,46% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 373,96 tỷ đồng, giảm 17,45% so với tháng trước và giảm 34,67% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 81,43 tỷ, giảm 17,01% so với tháng trước và giảm 22,07% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 33,02 tỷ đồng, giảm 26,69% so với tháng trước và giảm 13,68% so với cùng kỳ năm trước. Tháng 10 tình hình thời tiết trên địa bàn tỉnh có nhiều đợt mưa lớn, ảnh hưởng tới khối lượng thi công các công trình, do đó nguồn vốn đầu tư công thực hiện giảm so với tháng trước. Các nguồn vốn thuộc ngân sách tỉnh, xã và nguồn vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đều giảm so với tháng trước. Các dự án đường, trường thuộc tiêu chí mục tiêu nông thôn mới giảm tiến độ do đó nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp huyện, xã giảm mạnh.

Tính chung 10 tháng năm 2023, tổng nguồn vốn ngân sách do địa phương quản lý ước đạt 4.246,61 tỷ đồng, giảm 14,19% so với cùng kỳ năm trước, đạt 68,54% kế hoạch năm. Mặc dù nguồn vốn đã được bổ sung thêm và bàn giao tới từng công trình nhưng nhìn chung nguồn ngân sách năm 2023 giảm mạnh so với năm trước. Bên cạnh đó, quá trình triển khai thực hiện, một số dự án do công tác GPMB triển khai chậm, còn nhiều vướng mắc kéo dài nên đã làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công và kết quả giải ngân vốn đầu tư. Một số dự án còn gặp khó khăn, vướng mắc như: Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ Lộ

Yên - đường Hồ Chí Minh (Km39+030 ÷ Km47+830). Hiện nay còn 4,19/8,8km mặt bằng chưa được bàn giao cho dự án để thi công; Dự án xây dựng đường Hàm Nghi kéo dài; Cải tạo, nâng cấp QL 8C đoạn từ Thiên Cầm - Quốc lộ 1 và đoạn từ QL 8 đến đường Hồ Chí Minh tỉnh Hà Tĩnh thực hiện còn chậm...

4. Thương mại, dịch vụ và giá cả

4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tình hình thương mại dịch vụ tháng 10 và 10 tháng năm 2023 tăng trưởng khá ổn định. Các yếu tố thời tiết, mùa vụ và biến động của giá cả nhiều nhóm hàng hóa đặc biệt nhóm giá nguyên, nhiên liệu như điện và xăng dầu cũng gây nhiều khó khăn, bất lợi cho các hoạt động sản xuất, lưu thông và tiêu dùng hàng hóa. Tuy vậy, môi trường kinh doanh ổn định và các chính sách kích cầu, phát triển kinh tế khiến hoạt động thương mại dịch vụ vẫn cơ bản ổn định.

THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ



Tổng mức bán lẻ hàng hóa: Tháng 10/2023 doanh thu ước đạt 5.173 tỷ đồng, tăng 2,64% so với tháng trước và tăng 6,91% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Bán lẻ tại các trung tâm thương mại, siêu thị ước đạt 32,27 tỷ đồng, tăng 4,51% so với tháng trước và tăng 120,43% so với cùng kỳ năm trước. Các nhóm hàng hóa đều có doanh thu tăng so với tháng trước tăng mạnh nhất ở nhóm hàng đá quý và kim loại quý do giá vàng và các loại trang sức đáng ở mức cao và tiếp tục tăng theo giá vàng thế giới. Trong 4 nhóm hàng có doanh thu giảm so với tháng trước thì giảm doanh thu đáng kể nhất ở nhóm hàng xăng, dầu các loại do giá xăng, dầu được điều chỉnh giảm khá mạnh trong thời gian gần đây, tuy nhiên việc nhu cầu sử dụng nguyên liệu tăng mạnh nên so với cùng kỳ doanh thu vẫn tăng 3,85% so với cùng kỳ. Nhìn chung tình hình bán lẻ trong tháng chịu tác động bởi những nguyên nhân chính sau: *Thứ nhất*, yếu tố mùa vụ kinh doanh khi thời tiết chuyển mùa tác động đến nhu cầu đồ dùng gia đình, hàng may mặc, phương tiện đi lại. Thời tiết mưa kéo dài ảnh hưởng đến các nhóm lương thực, thực phẩm, vật liệu xây dựng, hàng hóa khác. *Thứ hai*, nhu cầu mua sắm và sửa chữa các thiết bị đồ dùng, phương tiện bị thiệt hại do mưa lớn và hoàn thiện nhà thời điểm cuối năm. Bên cạnh đó, trong thời gian qua, nhiều mẫu mã ô tô đồng loạt giảm giá, các mẫu xe mới ra mắt cũng có mặt bằng

giá cả thấp hơn so với các model đời cũ nhằm kích cầu tiêu dùng. Thứ ba, tình hình kinh tế, chính trị thế giới tiếp tục bất ổn ảnh hưởng đến kinh tế trong nước, tác động đến nhiều nhóm hàng hóa như xăng, dầu, khí đốt, vàng, sắt thép, đồ dùng công nghệ cao.

Tính chung 10 tháng năm 2023 tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 48.522,69 tỷ đồng, tăng 13,20% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, 2 nhóm hàng mặc dù doanh thu trong tháng đã có tăng so với tháng trước do có các chính sách kích cầu tiêu dùng tuy nhiên tính chung 10 tháng giảm sâu so với cùng kỳ là nhóm ô tô con dưới 9 chỗ ngồi giảm 31,0%; phương tiện đi lại giảm 41,11%, nhưng vì các nhóm hàng doanh thu bán lẻ không cao, nên không ảnh hưởng quá lớn tới mức tăng chung của tổng mức bán lẻ hàng hóa. Còn lại tất cả các nhóm hàng khác đều có mức doanh thu tăng mạnh so với cùng kỳ một phần nguyên nhân do giá cả các mặt hàng đang ở mức cao.

Trong năm qua, tình hình hoạt động thương mại của tỉnh đạt được sự tăng trưởng cao so các năm gần đây. Tuy nhiên, việc sản xuất kinh doanh của cơ sở cá thể, doanh nghiệp của tỉnh ngày càng gặp nhiều khó khăn do sự cạnh tranh của các hệ thống bán lẻ toàn quốc, các cửa hàng nhượng quyền thương hiệu. Đặc biệt là hình thức thương mại điện tử do các tính ưu việt về giá cả, chất lượng và sự tiện lợi. Cùng với đó, loại hình chợ truyền thống cũng đang gặp nhiều khó khăn khi người tiêu dùng có xu hướng chuyển việc mua sắm từ các chợ, trung tâm thương mại truyền thống sang các điểm bán lẻ trên đường phố, ngõ, xóm, các cửa hàng tiện ích và mua sắm online.

Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tháng 10/2023 doanh thu ước đạt 700,95 tỷ đồng, tăng 1,52% so với tháng trước, tăng 30,87% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Dịch vụ lưu trú ước đạt 15,0 tỷ đồng, giảm 18,75% so với tháng trước và giảm 6,51% so với cùng kỳ năm trước, với lượt khách phục vụ hơn 94,38 nghìn lượt, giảm 29,3% so với tháng trước và giảm 1,36% so với cùng kỳ năm trước. Ngày khách phục vụ 82.056 ngày, giảm 24,05% so với tháng trước, giảm 0,99% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ ăn uống ước đạt 683,44 tỷ đồng, tăng 2,16% so với tháng trước, tăng 31,72% so với cùng kỳ năm trước; du lịch lữ hành ước đạt 2,51 tỷ đồng, giảm 16,75% so với tháng trước tăng 259,66% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân của tác động trực tiếp đến nhóm dịch vụ này chủ yếu ảnh hưởng tính chất thời vụ, trong tháng trùng với các ngày lễ như ngày Doanh nhân Việt Nam (13/10), ngày Phụ nữ Việt Nam (20/10)... nên việc các công ty, doanh nghiệp trên địa bàn tổ chức các sự kiện giao lưu, các hoạt động dân vũ, thể thao của chị em phụ nữ được tổ chức khá rầm rộ trên địa bàn Hà Tĩnh nên doanh thu ăn uống tăng khá mạnh so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, doanh thu du lịch chủ yếu là du lịch biển nên tháng 10 và những tháng cuối năm nhu cầu du lịch giảm, thời tiết bước qua giai đoạn mưa nhiều, lũ lụt nên người dân khi tổ chức các sự kiện

chỉ tổ chức ăn uống và không ở lại vì vậy doanh thu du lịch, lưu trú cũng giảm khá sâu.

Tính chung 10 tháng năm 2023, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ước đạt 6.341,51 tỷ đồng tăng 27,11% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành lưu trú ước đạt 241,81 tỷ đồng, tăng 16,88%; Ăn uống ước đạt 6.061,09 tỷ đồng, tăng 27,11% so với cùng kỳ năm trước; du lịch lữ hành ước đạt 38,61 tỷ đồng, tăng 180,77% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động dịch vụ du lịch, lữ hành sau khoảng thời gian phát triển mạnh mẽ trong mùa du lịch biển cao điểm nhất từ cuối tháng 4 đến tháng 8 thì tháng 10 và dự báo những tháng cuối năm do ảnh hưởng thời tiết cũng như tính chất thời vụ du lịch, lượng khách đến tham quan nghỉ dưỡng sẽ bắt đầu giảm mạnh. Vì vậy, nhóm hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống lữ hành vẫn đảm bảo chủ yếu phát triển ở dịch vụ ăn uống ngoài gia đình, dịch vụ du lịch sẽ đạt doanh thu rất thấp. Đây cũng là những khó khăn cần tìm ra hướng phát triển du lịch mới, đáp ứng nhu cầu người dân cùng với sự đảm bảo phát triển cũng như khai thác nguồn tài nguyên du lịch đa dạng của tỉnh nhà.

Hoạt động dịch vụ khác: Doanh thu dịch vụ khác tháng 10/2023 ước tính đạt 356,45 tỷ đồng, tăng 1,89% so với tháng trước và giảm 3,96% so với cùng kỳ năm trước, doanh thu các nhóm ngành dịch vụ khác trong tháng 10 thì nhóm ngành y tế trợ giúp xã hội và nhóm hành chính và dịch vụ hỗ trợ giảm so với tháng trước và so cùng kỳ do thời tiết mưa nhiều, công trình khởi công mới ít nên nhu cầu sử dụng máy móc san lấp mặt bằng giảm, còn hoạt động y tế do tháng trước dịch đau mắt đỏ lây lan diện rộng, sang tháng 10 các ca nhiễm đã giảm hẳn, vì vậy doanh thu nhóm dịch vụ y tế giảm. Còn lại các nhóm dịch vụ khác tăng khá nhất là nhóm ngành nghệ thuật, vui chơi giải trí khi trong tháng có các ngày lễ 13/10 hay 20/10... Dịch vụ kinh doanh bất động sản trong tháng đã có chút khởi sắc sau thời gian gần 1 năm thị trường trầm lắng, có nhiều nhận định rằng thị trường bất động sản sẽ có những chuyển biến tích cực vào cuối quý 4/2023 hoặc chậm nhất là vào nửa đầu năm 2024, đưa đến các kỳ vọng doanh thu trong năm 2024 sau 1 năm khó khăn đối với nhóm ngành dịch vụ này.

Tính chung 10 tháng năm 2023, doanh thu dịch vụ khác ước đạt 3.526,78 tỷ đồng, tăng 10,40% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung khi tình hình dịch bệnh được kiểm soát, công tác điều hành kinh tế vĩ mô ổn định, môi trường thuận lợi các hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó có các ngành dịch vụ y tế, hành chính hỗ trợ... Mặc dù vẫn còn những khó khăn khi thị trường bất động sản còn trầm lắng, lãi suất tín dụng đang ở mức cao. Tuy nhiên, các đơn vị kinh doanh trên địa bàn cũng có những động thái thích nghi, điều chỉnh, đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ để phục vụ, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của khách hàng.

4.2. Hoạt động vận tải

Kết quả hoạt động vận tải tháng 10 tiếp tục giảm sau sự chững lại từ tháng 9, chủ yếu giảm mạnh ở vận tải hàng hóa do ảnh hưởng của thời tiết khi mưa lớn kéo dài các công trình phải tạm dừng thi công. Nhưng doanh thu vẫn tăng so với cùng kỳ năm trước.

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

Tổng doanh thu: **5.905,74** tỷ đồng, tăng **17,36%**

Vận tải hành khách



878,75 tỷ đồng

▲ 39,56%

Vận tải hàng hóa



3.812,28 tỷ đồng

▲ 13,78%

Dịch vụ hỗ trợ vận tải



1.066,91 tỷ đồng

▲ 2,38%

Doanh thu vận tải, kho bãi tháng 10 năm 2023 ước đạt 606,66 tỷ đồng, giảm 5,22% so tháng trước và tăng 18,81 % so cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Vận tải hành khách: Doanh thu ước đạt 97,34 tỷ đồng, giảm 5,15% so với tháng trước và tăng 41,07% so với cùng kỳ năm trước. Số lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1.082,92 nghìn HK, giảm 1,49% so với tháng trước và tăng 17,72% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển ước đạt 202,18 triệu HK.km, giảm 3,48% so với tháng trước, tăng 22,86% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa: Doanh thu ước đạt ước đạt 392,15 tỷ đồng, giảm 2,68% so với tháng trước và tăng 13,72% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển ước tính đạt 4.288,48 nghìn tấn, giảm 0,21% so với tháng trước và tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển ước đạt 129,31 triệu tấn.km, giảm 2,85% so với tháng trước và tăng 7,09% so với cùng kỳ năm trước.

Dịch vụ hỗ trợ vận tải doanh thu ước đạt 105,86 tỷ đồng, giảm 13,91% so với tháng trước và tăng 10,66% so với cùng kỳ năm trước.

Kết quả kinh doanh vận tải tháng 10/2023 giảm so với tháng trước, chủ yếu do những nguyên nhân sau: *Thứ nhất*, Trong tháng, thời tiết mưa nhiều hơn, xuất hiện tình trạng ngập lụt cục bộ xảy ra một số nơi trên địa bàn tỉnh nên gây khó khăn cho các phương tiện vận tải không thuận lợi cho hoạt động khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng. Thời tiết mưa nhiều và khí hậu trở lạnh khiến người tham quan đi lại không còn nhiều như những tháng trước đây; *Thứ hai*, Ảnh hưởng của các đợt áp thấp trên biển, thời tiết xấu khiến hoạt động vận tải biển gặp khó khăn, công tác xếp dỡ hàng hóa cũng như đón tàu cập cảng biển hạn chế. Qua đó, doanh thu dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải giảm mạnh so tháng trước.

Tính chung 10 tháng năm 2023, hoạt động vận tải dự tính đạt 5.905,74 tỷ đồng, tăng 17,36% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách ước đạt 878,75 tỷ đồng, tăng 39,56%; vận tải hàng hóa ước đạt 3.812,28 tỷ đồng, tăng 13,78%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.066,91 tỷ đồng, tăng 2,38% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù 2 tháng gần đây hoạt động vận tải có chững lại và dự ước quý 4/2023 sẽ giảm mạnh so với các quý trước, nhưng so với cùng kỳ vẫn ở mức tăng cao. Các phương tiện vận tải được chú trọng đầu tư chất lượng xe và bảo đảm chứa đựng hàng hóa. Hạ tầng đường bộ được đầu tư nâng cấp mở rộng góp phần hoàn chỉnh mạng lưới đường bộ thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

4.3. Xuất nhập khẩu hàng hóa

Hoạt động, xuất, nhập khẩu tháng 10 tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực kim ngạch xuất khẩu tăng khá so với tháng trước và tăng mạnh so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tháng 10 ước đạt 456,1 triệu USD giảm 32,2 triệu USD so với tháng trước nhưng tăng 169,7 triệu USD so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu ước đạt hơn 5.310,02 triệu USD tăng 19,79% so với cùng kỳ tương ứng tăng 877,3 triệu USD, nhập siêu ở mức 744 triệu USD.

XUẤT NHẬP KHẨU 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ



Kim ngạch xuất khẩu: Tháng 10/2023 ước đạt 182,6 triệu USD, tăng 4,44% so với tháng trước và tăng đến 44,89% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ tính riêng xuất khẩu từ Formosa đạt hơn 172,7 triệu USD (chiếm 94,59% kim ngạch xuất khẩu) tăng 6,15% so với tháng trước và tăng đến 60,77% so với cùng kỳ. Đây cũng là nguyên nhân chính tác động trực tiếp đến kim ngạch xuất khẩu trong tháng, thể hiện các doanh nghiệp đã nỗ lực trong phát triển thị trường, tận dụng tốt các Hiệp định thương mại tự do (FTA) và sự phục hồi kinh tế của nhiều quốc gia. Tuy nhiên việc Ấn Độ khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với ống thép hàn không gì có xuất xứ hoặc nhập khẩu từ Thái Lan và Việt Nam sẽ khiến việc xuất khẩu thép gặp nhiều khó khăn trong thời gian tới. Vì vậy các doanh

nghiệp cần các giải pháp giải quyết khó khăn, đạt các mục tiêu với những tháng cuối năm 2023.

Tính chung 10 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu đạt gần 2.283 triệu USD, tăng 60,19% so với cùng kỳ năm trước. Theo đó, kim ngạch xuất khẩu ngành thép và phôi thép chung toàn tỉnh 10 tháng tăng 70,46% so với cùng kỳ, xuất khẩu chè tăng nhẹ 1,91%. Bên cạnh những nhóm hàng tăng trưởng tích cực thì vẫn có những nhóm hàng xuất khẩu đang hết sức khó khăn. Trong đó, nhóm hàng xơ, sợi dệt (giảm 19,32%); dăm gỗ (giảm 14,67%); thủy sản (giảm 10,8%). Nguyên nhân do nhu cầu từ thị trường đối tác giảm, dẫn đến đơn hàng sụt giảm, hoạt động xuất khẩu xơ, sợi dệt đã phải đối mặt với tình trạng thiếu đơn hàng từ năm 2022 tới nay. Riêng với ngành thủy sản, không chỉ tiêu chuẩn của thị trường nhập khẩu khắt khe hơn, đơn hàng giảm mà còn chịu ảnh hưởng của nguồn nguyên liệu tăng giá và tiêu thụ trong nước chủ yếu. Nhiều doanh nghiệp trong lĩnh vực này cần tập trung hơn nữa vào việc nắm bắt tình hình thị trường để chủ động kế hoạch sản xuất, sẵn sàng đón cơ hội khi thị trường phục hồi và tìm những hướng đi mới phù hợp.

Kim ngạch nhập khẩu: Tháng 10 ước đạt 273,5 triệu USD, giảm 12,76% so với tháng trước nhưng so với cùng kỳ vẫn tăng 70,6% (tăng gần 113,2 triệu USD). Nguyên nhân chủ yếu do Formosa giảm nhập khẩu nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất, công với việc thị trường trong nước đã đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng, tính bất ổn trong giá các loại nhiên liệu xăng, dầu cũng khiến các nhà đầu tư hạn chế nhập khẩu mặt hàng này. Tính chung 10 tháng năm 2023, kim ngạch nhập khẩu đạt hơn 3.027 triệu USD, tăng 0,65% so với cùng kỳ năm trước. Khi nhu cầu hàng ngoại phục vụ dịp Tết và việc thị trường ô tô có khởi sắc, dự báo kim ngạch xuất khẩu sẽ tăng trở lại trong những tháng cuối năm.

5. Chỉ số giá tiêu dùng



Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10 năm 2023 giảm nhẹ so với tháng trước (giảm 0,56%) nhưng vẫn tăng so với cùng kỳ (tăng 1,68%) một số mặt hàng có mức giảm giá đáng kể so với tháng trước có thể kể đến như vật liệu xây dựng, giao thông... tuy nhiên, mặt bằng giá thị trường đang ở mức khá cao, so với kỳ gốc

2019 đã tăng ở mức 9,62%. Bình quân 10 tháng 2023 chỉ số giá vẫn ở mức kiểm soát được khi tăng 1,67% so với cùng kỳ.

Xét trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 01 nhóm hàng ổn định giá là nhóm Thuốc và dịch vụ y tế ; 6 nhóm hàng biến động giảm so với tháng trước trong đó nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 3%, bưu chính viễn thông giảm 1,52%, giao thông giảm 1,08%, còn lại 03 nhóm hàng may mặc, mũ nón, giày dép, thiết bị và đồ dùng gia đình, văn hóa, giải trí và du lịch giảm không đáng kể. Các nhóm hàng có chỉ số giá tăng so với tháng trước: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,3%, đồ uống và thuốc lá tăng 0,1%, giáo dục tăng 0,1%, hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,24%.

Giá cả thị trường tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ trong tháng 10/2023 chịu ảnh hưởng từ các yếu tố *thứ nhất*, giá nhiên liệu xăng, dầu qua các kỳ điều chỉnh trong tháng giảm dẫn tới giá bình quân giảm so với tháng trước. *Thứ hai*, giá vật liệu xây dựng, đặc biệt là thép tiếp tục giảm do chịu ảnh hưởng từ thị trường bất động sản gặp khó khăn cùng với đó, do thời tiết mưa nhiều trong thời gian qua dẫn tới hoạt động xây dựng giảm, nhu cầu và giá vật liệu giảm theo. *Thứ ba*, nhóm thịt gia súc giảm giá trong khi giá gạo tiếp tục tăng ảnh hưởng đến nhóm lương thực, thực phẩm và yếu tố mùa vụ khi thời tiết dần chuyển lạnh, mưa nhiều đã tác động đến các mặt hàng thực phẩm, đồ dùng gia đình và hàng may mặc.

Tính chung 10 tháng năm 2023 chỉ số giá bình quân tăng 1,67% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực thành thị tăng 1,5%; nông thôn tăng 1,74%. Tăng mạnh nhất ở nhóm hàng nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (tăng 4,29%) mặc dù giá vật liệu xây dựng lượng tiêu thụ điện, nước tháng 10 đã có dấu hiệu hạ nhiệt nhưng tính chung 10 tháng mức giá của các loại vật liệu xây dựng, điện, nước vẫn đang ở mức cao. Đối với nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,33% do nguồn cung lương thực trên thị trường thế giới gián đoạn, nhu cầu tại thị trường các nước châu Á, châu Phi đối với nguồn gạo Việt Nam tăng mạnh, qua đó ảnh hưởng đến giá gạo trong nước, bên cạnh đó thời tiết thất thường đã ảnh hưởng xấu đến sự sinh trưởng của các loại rau, củ quả mùa vụ, nguồn rau củ nhập khẩu Trung Quốc cũng gặp khó khăn do tình hình thiên tai vì vậy giá rau củ tăng mạnh (tính riêng nhóm rau củ quả trong tháng tăng 3,16% so tháng trước). Chỉ có 2 nhóm hàng có chỉ số giá giảm so với cùng kỳ là nhóm giao thông (giảm 2,38%) còn nhóm bưu chính chuyển phát giảm nhẹ 0,65% nguyên nhân chủ yếu do giá xăng, dầu nhiên liệu đang ở mức khá cao nhưng so với cùng kỳ năm trước đã hạ nhiệt hơn.

Thị trường tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ trong tháng 10 và 10 tháng năm 2023 diễn ra khá sôi động, lượng hàng hoá phong phú, đa dạng, chất lượng, mẫu mã đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng. Thị trường hoa phục vụ ngày lễ 13/10 và ngày 20/10 được đảm bảo, giá giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, các mặt hàng có mức biến động mạnh chủ yếu tập trung ở các

nhóm lương thực, thực phẩm, xăng dầu, điện nước sinh hoạt, mức tăng tập trung ở các tháng đầu năm, còn ở những tháng cuối năm mức giá đang dần ổn định lại.

Chỉ số giá vàng tháng 10/2023 tăng 0,23% so với tháng trước, tăng 8,53% so với cùng tháng năm trước, giá vàng bình quân trong tháng đang ở mức 5.729 nghìn đồng /chỉ 9999. Chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,51% so với tháng trước và tăng 0,62% so với cùng tháng năm trước, giá đô la Mỹ bình quân ở mức 2.452.497 đồng/100 USD.

Dự kiến chỉ số giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ dự kiến trong tháng 11/2023 giá các loại lương thực thực, thực phẩm, đồ uống dự kiến tăng trở lại về cuối năm khi thời tiết chuyển mùa, việc vận chuyển gặp nhiều khó khăn hơn. Giá dầu thô trên thị trường thế giới ở mức cao khiến giá xăng dầu có thể tiếp tục tăng. Giá lương thực sẽ tiếp tục tăng giá khi nguồn dự trữ lúa sản xuất từ hai vụ trong năm đạt thấp. Sang tháng có thể xuất hiện tình trạng không khí lạnh, rét đậm khiến các loại hàng may mặc, đồ dùng gia đình tăng cao.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI.

1. Tình hình đời sống dân cư

Tình hình đời sống dân cư Hà Tĩnh tháng 10 năm 2023 nhìn chung chưa được cải thiện so với tháng trước. Do mặt bằng giá cả một số mặt hàng, dịch vụ thiết yếu, đặc biệt là lương thực tăng cao trong thời gian qua.

Mưa lớn kéo dài những ngày qua khiến nguồn cung rau xanh thiếu hụt nên giá mặt hàng này tại nhiều chợ dân sinh ở Hà Tĩnh tăng đột biến. Bên cạnh đó, giá lợn hơi lại tiếp tục giảm mạnh làm cho hoạt động chăn nuôi trở nên trầm lắng. Tuy nhiên, cận kề ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10, các cửa hàng hoa tươi, hoa quả, mỹ phẩm, trang sức...trên các tuyến phố ở Hà Tĩnh trở nên sôi động, nhộn nhịp hơn với nhiều sắc màu rực rỡ.

2. Hoạt động y tế

- *Tình hình dịch bệnh Covid-19:* Tiếp tục tăng cường triển khai các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19. Đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông về phòng, chống dịch bệnh; đặc biệt tiếp tục đẩy mạnh thông tin về tiêm vắc xin phòng COVID-19. Tổng số ca mắc từ ngày 04/6/2021 đến nay là 59.840 ca mắc. Tính từ ngày 01/01/2022 đến nay là 59.840 ca mắc.

- *Công tác phòng chống HIV/AIDS:* Tiếp tục tăng cường các hoạt động dự phòng lây nhiễm HIV, xét nghiệm phát hiện và điều trị sớm HIV/AIDS, cung cấp các dịch vụ toàn diện về phòng, chống HIV/AIDS cho người dân đặc biệt cho những người dễ tổn thương, người có hành vi nguy cơ cao.

Trong tháng, có 01 người nhiễm mới HIV, 01 người chuyển thành AIDS, không có người chết vì AIDS; so cùng kỳ năm trước giảm 04 người nhiễm mới HIV, giảm 02 người chuyển thành AIDS. Tính chung 10 tháng năm 2023, có 39 người nhiễm mới HIV, 29 người chuyển thành AIDS và 05 người chết vì AIDS;

tăng 20 người nhiễm HIV, 19 người chuyển thành AIDS và 02 người chết vì AIDS so với cùng kỳ năm trước.

Công tác an toàn thực phẩm: Trong tháng, trên địa bàn xảy ra xảy ra 01 vụ ngộ độc tập thể vào ngày 23/9/2023 tại Trường Mầm non Ban Mai (Phường Bắc Hà, TP Hà Tĩnh) 17 người bị ngộ độc, không có người chết vì ngộ độc, so cùng kỳ năm trước tăng 01 vụ ngộ độc; số ca ngộ độc đơn lẻ 90 ca, không có người chết vì ngộ độc.

Tính chung 10 tháng năm 2023, có 03 vụ ngộ độc tập thể (làm 36 người bị ngộ độc), 804 ca ngộ độc đơn lẻ và không có người chết vì ngộ độc; tăng 02 vụ ngộ độc tập thể (tăng 32 người bị ngộ độc), tăng 45 ca ngộ độc đơn lẻ (tăng 5,93%) và số người chết không thay đổi so với cùng kỳ năm trước.

Dịch bệnh khác: Trong tháng do thời tiết đổi mùa, mưa nắng thất thường dẫn đến một số dịch khác ở người xuất hiện: 1.321 người bị cúm, 197 người bị tiêu chảy, 42 người bị tay chân miệng, 09 người bị thủy đậu, 02 người bị sốt huyết, 06 người bị lỵ trực trùng, 08 người bị lỵ a míp, 03 người bị quai bị; không có người chết do các bệnh trên.

Tính chung 10 tháng năm 2023, trên địa bàn tỉnh có một số ca bệnh đơn lẻ, gồm: 54 ca sốt xuất huyết (giảm 410 ca so với cùng kỳ năm trước), 04 ca sốt rét (tăng 01 ca), 02 ca viêm não vi rút (cùng kỳ năm trước không xảy ra), 108 ca mắc bệnh quai bị (tăng 19 ca), 180 ca mắc lỵ trực trùng (tăng 16 ca), 184 ca mắc lỵ a míp (giảm 11 ca), 196 ca mắc bệnh thủy đậu (tăng 47 ca), 12.218 ca mắc bệnh cúm (tăng 649 ca), 09 ca mắc bệnh do adeno (cùng kỳ năm trước không xảy ra), 192 ca chân tay miệng (cùng kỳ năm trước có 31 ca), 2.083 ca tiêu chảy (giảm 449 ca), 62 ca viêm gan vi rút khác (tăng 23 ca, tất cả các ca bệnh trên không tạo thành dịch và không có ca bệnh nào bị tử vong vì các bệnh nói trên.

3. Hoạt động văn hoá, thể thao

- *Văn hóa:* Sáng 29/9, tại Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh Hà Tĩnh diễn ra lễ khai mạc Liên hoan Tiếng hát người cao tuổi (NCT) các tỉnh, thành phía Bắc năm 2023. Từ ngày 14-15/10, huyện Thạch Hà tổ chức Liên hoan dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh năm 2023, các tiết mục gửi gắm nhiều thông điệp ý nghĩa như những câu chuyện đời sống sinh hoạt thường ngày của Nhân dân cũng như các chủ trương, phong trào ở địa phương đã được sân khấu hóa một cách tinh tế, sâu sắc, dí dỏm, phản ánh nhiều giá trị nhân văn sâu sắc.

- *Thể dục thể thao:* Chào mừng Đại hội Công đoàn Hà Tĩnh, ngày Doanh nhân Việt Nam 13/10 và ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10, nhiều hoạt động thể thao quần chúng diễn ra sôi nổi như Giải bóng chuyền hơi nữ doanh nghiệp; Giải Bóng chuyền đờm nam; Giải Bóng đá Doanh nghiệp - Doanh nhân Hà Tĩnh lần thứ II năm 2023...

4. Tình hình an toàn giao thông

Tính từ ngày 15/9-14/10/2023 xảy ra 25 vụ tai nạn đường bộ, làm 13 người chết, 13 người bị thương, thiệt hại 160 triệu đồng.

Vào hồi 17h50 ngày 12/10/2023 xảy ra 1 vụ tai nạn đường sắt, thuộc địa phận thôn Tiến Lạng, xã Đức Lạng, huyện Đức Thọ, làm 1 người chết, không có người bị thương.

AN TOÀN GIAO THÔNG tình hình TNGT 10 tháng năm 2023

Tính từ ngày 15/12/2022-15/10/2023 đã xảy ra

194 vụ tai nạn giao thông, làm
127 người chết, **104** người bị thương



TÍNH RIÊNG
tháng 10/2023



26

Số vụ



13

người bị thương



14

người chết

Tính chung 10 tháng năm 2023 (15/12/2022-14/10/2023) đã xảy ra 194 vụ tai nạn đường bộ, làm 127 người chết, 104 người bị thương, thiệt hại 2.090 triệu đồng; tăng 114 vụ, 59 người chết, 71 người bị thương so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân xảy ra tai nạn là không làm chủ tốc độ và đi sai phần đường.

Tính từ ngày 15/12/2022-14/10/2023 xảy ra 03 vụ tai nạn đường sắt, làm 02 người chết, không có người bị thương; tăng 03 vụ, 02 người chết, số người bị thương không thay đổi so cùng kỳ năm trước.

Tính từ ngày 15/12/2022-14/10/2023, tai nạn đường thủy không xảy ra và không thay đổi so với cùng kỳ năm trước.

5. Môi trường

AN TOÀN XÃ HỘI tình hình cháy, nổ 10 tháng năm 2023

Tính từ ngày 15/12/2022-14/10/2023

đã xảy ra **80** vụ cháy, **01** vụ nổ

làm **01** người bị thương,

thiệt hại ước tính **3.572,8 triệu đồng**



- *Vụ cháy*: Từ ngày 15/9-14/10/2023 đã xảy ra 03 vụ cháy, không làm thiệt hại về người, ước tính giá trị thiệt hại tài sản 0,8 triệu đồng. Tính từ 15/12/2022-14/10/2023 xảy ra 80 vụ, không làm thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản 3.572,8 triệu đồng; tăng 30 vụ, giảm 01 người chết, giảm 01 người bị thương so với cùng kỳ năm trước.

- *Vụ nổ*: Từ ngày 15/9-14/10/2023 không xảy ra nổ, so với tháng trước và không thay đổi so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng từ ngày 15/12/2022-14/10/2023 chỉ xảy ra 01 vụ nổ, 01 người bị thương; tăng 01 vụ, tăng 01 người bị thương so với cùng kỳ năm trước.

- *Vi phạm môi trường*: Trong tháng, Hà Tĩnh đã phát hiện 39 vụ vi phạm và xử lý 19 vụ, với tổng số tiền xử phạt 54,6 triệu đồng; tăng 21 vụ (tăng 116,67%) đã phát hiện, tăng 5 vụ (tăng 35,71%) đã xử lý; tăng 27,34 triệu đồng (tăng 100,29%) số tiền xử phạt so với tháng trước và giảm 55 vụ (giảm 58,51%) đã phát hiện, giảm 45 vụ (giảm 70,31%) đã xử lý, giảm 674,10 triệu đồng (giảm 92,51%) số tiền xử phạt so với cùng kỳ năm trước. Các vụ vi phạm môi trường trong tháng chủ yếu là khai thác, tàng trữ, vận chuyển đất, cát trái phép, sử dụng xung kích điện đánh bắt thủy sản trái phép...

Tính chung 10 tháng năm 2023, đã phát hiện 518 vụ, đã xử lý 401 vụ, tổng số tiền xử phạt 1.457,21 triệu đồng; giảm 269 vụ (giảm 34,18%) đã phát hiện, giảm 127 vụ (giảm 24,05%) đã xử lý, số tiền xử phạt giảm 1.063,41 triệu đồng (giảm 42,19%) so với cùng kỳ năm trước.

6. Tình hình thiên tai

Trong tháng xảy ra 01 vụ thiên tai (từ ngày 24-27/9/2023 xảy ra mưa lớn làm 138 nhà bị hư hại; 106,6 ha lúa; 114,2 ha hoa màu bị hư hại) gây thiệt hại 11.930 triệu đồng. Từ đầu năm 2023 đến nay, xảy ra 02 đợt thiên tai (01 vụ sét đánh, 01 vụ mưa lớn) làm 1 người chết, làm 138 nhà bị hư hại; 106,6 ha lúa; 114,2 ha hoa màu bị hư hại với giá trị thiệt hại 11.930 triệu đồng .

Trên đây là một số tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp (TCTK) (B/c);
- Đ/c Bí thư Tỉnh ủy (Bc);
- Thường trực Tỉnh ủy (B/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh (B/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy;
- HĐND, UBND Tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Sở KH và ĐT, Sở Công thương;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Đảng Ủy khối CCQ&DN tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Chi cục Thống kê cấp huyện;
- Lưu TH.

CỤC TRƯỞNG

Trần Thanh Bình

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2023
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)

| | Đơn vị tính | Thực hiện cùng kỳ năm trước | Thực hiện kỳ báo cáo | Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|----------------------|----------------|-----------------------------------|-------------------------|--|
| Lúa Mùa | | | | |
| Diện tích gieo cấy | Ha | 415 | 318 | 76,74 |
| Diện tích thu hoạch | Ha | 402 | 318 | 79,06 |
| Năng suất thu hoạch | Tạ/ha | 17,61 | 15,88 | 90,17 |
| Sản lượng thu hoạch | Tấn | 709 | 505 | 71,29 |
| Ngô | | | | |
| Diện tích gieo trồng | Ha | 12.951 | 14.373 | 110,98 |
| Diện tích thu hoạch | Ha | 12.951 | 14.373 | 110,98 |
| Năng suất thu hoạch | Tạ/ha | 45,03 | 46,84 | 104,03 |
| Sản lượng thu hoạch | Tấn | 58.314 | 67.327 | 115,46 |
| Khoai lang | | | | |
| Diện tích gieo trồng | Ha | 3.762 | 3.450 | 91,70 |
| Diện tích thu hoạch | Ha | 3.762 | 3.450 | 91,70 |
| Năng suất thu hoạch | Tạ/ha | 73,97 | 74,51 | 100,73 |
| Sản lượng thu hoạch | Tấn | 27.825 | 25.704 | 92,38 |
| Lạc | | | | |
| Diện tích gieo trồng | Ha | 9.194 | 7.915 | 86,09 |
| Diện tích thu hoạch | Ha | 9.018 | 7.915 | 87,78 |
| Năng suất thu hoạch | Tạ/ha | 24,69 | 28,17 | 114,08 |
| Sản lượng thu hoạch | Tấn | 22.268 | 22.297 | 100,13 |
| Rau các loại | | | | |

| | Đơn vị tính | Thực hiện cùng kỳ năm trước | Thực hiện kỳ báo cáo | Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|----------------------|------------------------|--|---------------------------------|--|
| Diện tích gieo trồng | Ha | 14.159 | 14.256 | 100,68 |
| Diện tích thu hoạch | Ha | 14.143 | 14.256 | 100,80 |
| Năng suất thu hoạch | Tạ/ha | 70,51 | 70,36 | 99,80 |
| Sản lượng thu hoạch | Tấn | 99.719 | 100.309 | 100,59 |
| Đậu các loại | | | | |
| Diện tích gieo trồng | Ha | 3.011 | 2.449 | 81,34 |
| Diện tích thu hoạch | Ha | 3.011 | 2.449 | 81,34 |
| Năng suất thu hoạch | Tạ/ha | 10,52 | 10,07 | 95,67 |
| Sản lượng thu hoạch | Tấn | 3.169 | 2.466 | 77,82 |

2. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 10 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)

| | Thực hiện cùng kỳ năm trước | Ước thực hiện kỳ báo cáo | Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|--|
| Gia súc (con) | | | |
| Trâu | 67.554 | 67.350 | 99,70 |
| Bò | 169.250 | 168.660 | 99,65 |
| <i>Trong đó: Bò sữa</i> | 2.116 | 2.117 | 100,05 |
| Lợn | 382.150 | 395.360 | 103,46 |
| Gia cầm (nghìn con) | 9.710 | 9.890 | 101,85 |
| <i>Trong đó: Gà</i> | 8.129 | 8.310 | 102,23 |

3. Lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)

| | Đơn vị tính | Ước tính tháng 10 năm 2023 | Ước tính 10 tháng năm 2023 | Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) | 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|--|-------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---|--|
| Diện tích rừng trồng mới tập trung | Ha | 1.895 | 6.697 | 107,55 | 103,24 |
| Sản lượng gỗ khai thác | Nghìn m ³ | 61,16 | 376,64 | 103,37 | 104,57 |
| Sản lượng củi khai thác | Nghìn Ste | 33,09 | 230,96 | 98,25 | 95,47 |
| Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng) | Vụ | - | 10 | - | 1.000,0 |
| Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng) | Ha | - | 10,27 | - | 2.567,5 |
| Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng) | Vụ | 13 | 95 | 433,33 | 137,68 |
| Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng) | Ha | 21,60 | 54,08 | 1.797,00 | 148,87 |
| Số cây lâm nghiệp trồng phân tán | 1000 cây | 208 | 1.973 | 91,23 | 85,89 |

4. Sản lượng thủy sản*(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)*

| | Ước tính tháng 10 năm 2023 (Tấn) | Ước tính 10 tháng năm 2023 (Tấn) | Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) | 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|--------------------------------------|---|---|---|---|
| Tổng sản lượng thủy sản | 4.236 | 50.258 | 101,05 | 101,96 |
| Cá | 2.905 | 30.370 | 101,41 | 101,70 |
| Tôm | 462 | 5.742 | 103,82 | 104,40 |
| Thủy sản khác | 869 | 14.146 | 98,47 | 101,55 |
| Sản lượng thủy sản nuôi trồng | 1.127 | 14.822 | 101,95 | 100,74 |
| Cá | 592 | 6.556 | 101,81 | 97,00 |
| Tôm | 378 | 4.843 | 103,85 | 104,71 |
| Thủy sản khác | 157 | 3.423 | 98,19 | 102,80 |
| Sản lượng thủy sản khai thác | 3.109 | 35.436 | 100,72 | 102,48 |
| Cá | 2.314 | 23.815 | 101,31 | 103,07 |
| Tôm | 84 | 899 | 103,70 | 102,74 |
| Thủy sản khác | 711 | 10.722 | 98,53 | 101,16 |

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)

Đơn vị tính: %

| | Tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước | Ước tính tháng 10 năm 2023 so với tháng trước | Ước tính tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước | 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước |
|--|--|--|--|---|
| Toàn ngành công nghiệp | 128,98 | 109,19 | 122,74 | 107,26 |
| <i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i> | | | | |
| Khai khoáng | 116,08 | 94,63 | 102,97 | 104,34 |
| Khai thác quặng kim loại | 90,71 | 67,53 | 91,00 | 57,69 |
| Khai khoáng khác | 118,19 | 96,35 | 103,58 | 108,10 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 130,84 | 112,81 | 121,15 | 106,56 |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 152,10 | 104,23 | 138,70 | 105,28 |
| Sản xuất đồ uống | 132,71 | 83,35 | 103,46 | 105,84 |
| Dệt | 109,63 | 102,80 | 93,54 | 98,36 |
| Sản xuất trang phục | 61,74 | 100,99 | 61,95 | 86,68 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện | 121,84 | 88,50 | 113,25 | 108,52 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 84,21 | 100,00 | 104,58 | 96,18 |
| In, sao chép bản ghi các loại | 59,52 | 136,00 | 51,91 | 73,31 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế | 118,08 | 100,08 | 115,61 | 97,74 |
| Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất | - | 75,00 | - | 115,55 |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu | 66,36 | 115,40 | 59,01 | 85,11 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 110,70 | 94,69 | 118,23 | 116,59 |
| Sản xuất kim loại | 135,64 | 117,04 | 123,69 | 108,04 |

| | Tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước | Ước tính tháng 10 năm 2023 so với tháng trước | Ước tính tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước | 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước |
|---|--|--|--|---|
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 112,36 | 103,34 | 123,84 | 110,60 |
| Sản xuất thiết bị điện | - | 187,93 | - | - |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 101,86 | 100,89 | 99,17 | 96,08 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 118,80 | 92,85 | 140,49 | 113,15 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 118,80 | 92,85 | 140,49 | 113,15 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 137,45 | 87,84 | 112,43 | 100,82 |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 132,42 | 86,63 | 113,96 | 100,40 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu | 233,31 | 100,91 | 99,98 | 105,12 |

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)

| | Đơn vị tính | Thực hiện tháng 9 năm 2023 | Ước tính tháng 10 năm 2023 | Cộng dồn 10 tháng năm 2023 | Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) | 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|--|------------------------|--|-------------------------------------|----------------------------------|---|--|
| Quặng inmenit và tinh quặng inmenit | Tấn | 100 | 80 | 1.580 | 32,00 | 42,17 |
| Quặng zircon và tinh quặng zircon | Tấn | 150 | 100 | 828 | 107,53 | 62,24 |
| Đá xây dựng khác | 1000 M ³ | 189 | 182 | 1.589 | 100,93 | 96,20 |
| Mực đông lạnh | Tấn | 38 | 46 | 356 | 90,18 | 111,62 |
| Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen) | Tấn | 160 | 200 | 1.881 | 71,07 | 101,53 |
| Thức ăn cho gia súc | Tấn | 827 | 837 | 7.719 | 93,12 | 86,88 |
| Bia đóng lon | 1000 Lít | 6.918 | 5.766 | 56.908 | 103,46 | 105,84 |
| Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ... | Tấn | 535 | 550 | 5.512 | 93,54 | 98,36 |
| Vỏ bào, dăm gỗ | 1000 Tấn | 44 | 34 | 413 | 108,52 | 117,45 |
| Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn | 1000 Tấn | 251 | 251 | 2.403 | 115,61 | 97,74 |
| Dịch vụ sản xuất dược phẩm | Triệu đồng | 9.278 | 10.707 | 142.245 | 59,01 | 85,11 |
| Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm | 1000 viên | 5.692 | 5.725 | 54.746 | 59,46 | 63,51 |
| Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) | M ³ | 36.915 | 32.211 | 278.126 | 140,25 | 117,78 |
| Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm | 1000 Tấn | 378 | 445 | 4.084 | 123,71 | 109,05 |

| | Đơn vị tính | Thực hiện tháng 9 năm 2023 | Ước tính tháng 10 năm 2023 | Cộng dồn 10 tháng năm 2023 | Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) | 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|--|------------------------|---|---|---|---|---|
| Ắc quy bằng ion lithi | 1000 Kwh | 10 | 19 | 29 | - | - |
| Điện sản xuất | Triệu KWh | 682 | 634 | 6.984 | 144,49 | 113,41 |
| Điện thương phẩm | Triệu KWh | 128 | 117 | 1.317 | 95,23 | 111,74 |
| Nước uống được | 1000 M ³ | 2.337 | 2.201 | 21.349 | 112,59 | 103,20 |
| Nước không uống được | 1000 M ³ | 2.196 | 1.900 | 20.255 | 113,98 | 100,36 |
| Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế | Tấn | 7.541 | 7.631 | 77.789 | 99,95 | 110,94 |

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)

| | Thực hiện tháng 9 năm 2023 (Tỷ đồng) | Ước tính tháng 10 năm 2023 (Tỷ đồng) | Cộng dồn 10 tháng năm 2023 (Tỷ đồng) | 10 tháng năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%) | 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|--|---|---|---|---|--|
| TỔNG SỐ | 596,18 | 488,41 | 4.246,61 | 68,54 | 85,81 |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh | 453,02 | 373,96 | 3.182,10 | 65,33 | 82,82 |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh | 163,03 | 140,30 | 1.037,61 | 69,72 | 91,52 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 51,02 | 40,77 | 301,81 | 75,53 | 76,91 |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 256,61 | 212,25 | 1.949,67 | 72,15 | 81,22 |
| Vốn nước ngoài (ODA) | 32,68 | 21,41 | 189,82 | 28,11 | 110,92 |
| Xổ số kiến thiết | 0,70 | - | 5,00 | 100,00 | 68,92 |
| Vốn khác | - | - | - | - | - |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện | 98,12 | 81,43 | 738,70 | 77,93 | 82,20 |
| Vốn cân đối ngân sách huyện | 98,12 | 81,43 | 738,70 | 77,93 | 87,60 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 98,12 | 81,43 | 738,71 | 77,93 | 87,63 |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | - | - | - | - | - |
| Vốn khác | - | - | - | - | - |
| Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã | 45,04 | 33,02 | 325,81 | 86,32 | 156,50 |
| Vốn cân đối ngân sách xã | 45,04 | 33,02 | 325,81 | 86,32 | 175,41 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | 45,04 | 33,02 | 325,81 | 86,32 | 201,60 |
| Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | - | - | - | - | - |
| Vốn khác | - | - | - | - | - |

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá*(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)*

| | Thực hiện tháng 9 năm 2023 (Tỷ đồng) | Ước tính tháng 10 năm 2023 (Tỷ đồng) | Cộng dồn 10 tháng năm 2023 (Tỷ đồng) | Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) | 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|--|---|---|---|---|---|
| Tổng số | 5.039,76 | 5.173,00 | 48.522,69 | 106,91 | 113,20 |
| <i>Phân theo nhóm hàng</i> | | | | | |
| Lương thực, thực phẩm | 2.262,88 | 2.363,00 | 22.195,06 | 111,05 | 119,43 |
| Hàng may mặc | 297,49 | 313,65 | 2.713,72 | 106,51 | 116,62 |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình | 594,66 | 607,68 | 5.371,27 | 116,93 | 122,87 |
| Vật phẩm, văn hóa, giáo dục | 33,69 | 33,22 | 295,27 | 119,38 | 134,75 |
| Gỗ và vật liệu xây dựng | 344,54 | 340,62 | 2.955,95 | 146,51 | 138,46 |
| Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) | 214,65 | 234,93 | 2.573,56 | 59,90 | 69,00 |
| Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) | 119,50 | 117,53 | 1.179,93 | 57,77 | 58,89 |
| Xăng, dầu các loại | 599,22 | 561,31 | 5.894,88 | 103,85 | 126,45 |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) | 92,30 | 94,12 | 937,95 | 116,95 | 112,69 |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | 117,43 | 128,23 | 939,64 | 166,31 | 126,96 |
| Hàng hóa khác | 234,02 | 245,91 | 2.279,29 | 106,23 | 103,38 |
| Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 129,38 | 132,80 | 1.186,17 | 119,67 | 112,50 |

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)

| | Thực hiện tháng 9 năm 2023 (Tỷ đồng) | Ước tính tháng 10 năm 2023 (Tỷ đồng) | Cộng dồn 10 tháng năm 2023 (Tỷ đồng) | Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) | 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---------------------------------|---|---|---|---|---|
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống | 687,45 | 698,44 | 6.302,90 | 130,58 | 126,68 |
| Dịch vụ lưu trú | 18,47 | 15,00 | 241,81 | 93,49 | 116,88 |
| Dịch vụ ăn uống | 668,98 | 683,44 | 6.061,09 | 131,72 | 127,11 |
| Du lịch lữ hành | 3,02 | 2,51 | 38,61 | 359,66 | 280,77 |
| Dịch vụ tiêu dùng khác | 349,85 | 356,45 | 3.526,78 | 96,04 | 110,40 |

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành*(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)*

| | Đơn vị tính | Thực hiện tháng 9 năm 2023 | Ước tính tháng 10 năm 2023 | Cộng dồn 10 tháng năm 2023 | Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) | 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|--|----------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|--|---|
| I. Dịch vụ lưu trú | | | | | | |
| 1. Lượt khách phục vụ | Lượt khách | 134.698 | 94.382 | 1.471.082 | 98,64 | 113,61 |
| - Lượt khách ngủ qua đêm | " | 60.975 | 43.823 | 663.826 | 105,61 | 120,40 |
| + Khách quốc tế | " | 850 | 698 | 11.456 | 80,88 | 135,13 |
| + Khách trong nước | " | 60.125 | 43.125 | 652.370 | 106,13 | 120,17 |
| - Lượt khách trong ngày | " | 73.723 | 50.559 | 807.256 | 93,30 | 108,57 |
| 2. Ngày khách phục vụ | Ngày khách | 108.043 | 82.056 | 1.208.860 | 99,01 | 111,70 |
| - Khách quốc tế | " | 2.198 | 1.807 | 45.370 | 37,49 | 106,78 |
| - Khách trong nước | " | 105.845 | 80.249 | 1.163.490 | 102,81 | 111,90 |
| II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch | | | | | | |
| 1. Lượt khách du lịch theo tour | Lượt khách | 1.444 | 1.206 | 12.894 | 455,09 | 259,33 |
| - Lượt khách quốc tế | " | 97 | 81 | 790 | - | - |
| - Lượt khách trong nước | " | 1.315 | 1.098 | 11.690 | 414,34 | 235,12 |
| - Lượt khách VN ra NN | " | 32 | 27 | 414 | - | - |
| 2. Ngày khách du lịch theo tour | Ngày khách | 4.401 | 3.679 | 36.486 | 585,83 | 292,83 |
| - Ngày khách quốc tế | " | 225 | 185 | 2.255 | - | - |
| - Ngày khách VN đi trong nước | " | 3.975 | 3.325 | 32.219 | 529,46 | 258,58 |
| - Ngày khách VN ra NN | " | 201 | 169 | 2.012 | - | - |

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)

Đơn vị tính: %

| | Chỉ số giá tháng 10 năm 2023 so với: | | | | Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước |
|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|--------------------|---------------|---|
| | Kỳ gốc năm 2019 | Cùng kỳ năm trước | Tháng 12 năm trước | Tháng trước | |
| CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG | 109,62 | 101,68 | 101,61 | 99,44 | 101,67 |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | 112,97 | 101,50 | 102,02 | 100,30 | 102,33 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Lương thực</i> | <i>124,12</i> | <i>110,37</i> | <i>109,22</i> | <i>100,88</i> | <i>106,02</i> |
| <i>Thực phẩm</i> | <i>113,61</i> | <i>100,37</i> | <i>101,33</i> | <i>100,25</i> | <i>102,25</i> |
| <i>Ăn uống ngoài gia đình</i> | <i>103,17</i> | <i>100,63</i> | <i>100,32</i> | <i>100,11</i> | <i>100,18</i> |
| Đồ uống và thuốc lá | 109,07 | 101,98 | 101,97 | 100,10 | 101,21 |
| May mặc, giày dép và mũ nón | 107,94 | 99,62 | 99,60 | 99,97 | 100,40 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng | 111,07 | 102,11 | 100,61 | 97,00 | 104,29 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình | 103,58 | 100,66 | 100,48 | 99,96 | 100,58 |
| Thuốc và dịch vụ y tế | 102,47 | 100,34 | 100,08 | 100,00 | 100,43 |
| Giao thông | 108,07 | 103,24 | 103,58 | 98,92 | 97,62 |
| Bưu chính viễn thông | 97,31 | 98,38 | 98,39 | 98,48 | 99,35 |
| Giáo dục | 120,79 | 102,19 | 102,19 | 100,10 | 102,35 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch | 107,67 | 105,31 | 105,28 | 99,86 | 104,52 |
| Hàng hóa và dịch vụ khác | 109,84 | 104,73 | 104,32 | 100,24 | 102,75 |
| CHỈ SỐ GIÁ VÀNG | 146,31 | 108,53 | 105,99 | 100,23 | 103,65 |
| CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ | 105,71 | 100,62 | 100,86 | 101,51 | 100,00 |

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải*(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /8/2023)*

| | Ước tính tháng 10 năm 2023 (Tỷ đồng) | Cộng dồn 10 tháng năm 2023 (Tỷ đồng) | Tháng 10 năm 2023 so với tháng trước (%) | Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) | 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|-------------------------------|---|---|---|---|---|
| Tổng số | 606,66 | 5.905,74 | 94,78 | 118,81 | 117,36 |
| Vận tải hành khách | 97,34 | 878,75 | 94,85 | 141,07 | 139,56 |
| Đường bộ | 97,32 | 878,09 | 94,85 | 141,19 | 139,61 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 0,02 | 0,66 | 102,62 | 24,11 | 93,98 |
| Đường hàng không | - | - | - | - | - |
| Vận tải hàng hóa | 392,15 | 3.812,28 | 97,32 | 113,72 | 113,78 |
| Đường bộ | 391,96 | 3.809,16 | 97,31 | 113,90 | 113,93 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 0,19 | 3,12 | 101,21 | 27,57 | 45,24 |
| Đường hàng không | - | - | - | - | - |
| Dịch vụ hỗ trợ vận tải | 105,86 | 1.066,91 | 86,09 | 110,66 | 102,38 |
| Bru chính chuyên phát | 11,31 | 147,80 | 98,25 | 1.002,24 | 1.519,52 |

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /8/2023)

| | Ước tính tháng 10 năm 2023 | Cộng dồn 10 tháng năm 2023 | Tháng 10 năm 2023 so với tháng trước (%) | Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) | 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---|--|--|
| A. HÀNH KHÁCH | | | | | |
| I. Vận chuyển (Nghìn HK) | 1.082,92 | 10.435,03 | 98,51 | 117,72 | 132,67 |
| Đường bộ | 1.075,82 | 10.306,79 | 98,49 | 118,37 | 133,41 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 7,10 | 128,24 | 101,24 | 64,00 | 91,75 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| II. Luân chuyển (Triệu HK.km) | 202,18 | 1.986,61 | 96,52 | 122,86 | 144,81 |
| Đường bộ | 202,17 | 1.986,45 | 96,52 | 122,86 | 144,81 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 0,01 | 0,16 | 101,24 | 57,33 | 94,97 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| B. HÀNG HÓA | | | | | |
| I. Vận chuyển (Nghìn tấn) | 4.288,48 | 41.737,75 | 99,79 | 115,70 | 115,34 |
| Đường bộ | 4.286,33 | 41.681,55 | 99,79 | 116,28 | 115,82 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 2,15 | 56,20 | 103,52 | 10,60 | 28,52 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| II. Luân chuyển (Triệu tấn.km) | 129,31 | 1.283,73 | 97,15 | 107,09 | 109,19 |
| Đường bộ | 129,25 | 1.282,84 | 97,15 | 107,30 | 109,29 |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 0,06 | 0,89 | 103,50 | 20,17 | 48,62 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa*(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)*

| | Ước tính tháng 10 năm 2023 (Triệu USD) | Cộng dồn 10 tháng năm 2023 (Triệu USD) | Tháng 10 năm 2023 so với tháng trước (%) | Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) | 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|----------------------------------|---|---|---|---|---|
| Kim ngạch Xuất khẩu | 182,60 | 2.282,98 | 104,44 | 144,89 | 160,19 |
| <i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i> | | | | | |
| Thủy sản | 0,30 | 3,14 | 60,00 | 78,95 | 89,20 |
| Chè | 0,40 | 3,74 | 148,15 | 81,63 | 101,91 |
| Dăm gỗ | 4,50 | 55,97 | 150,00 | 37,31 | 85,33 |
| Hàng dệt và may mặc | 1,30 | 22,21 | 81,25 | 62,20 | 102,40 |
| Xơ, sợi dệt các loại | 0,70 | 8,27 | 104,48 | 75,27 | 80,68 |
| Thép, phôi thép | 167,50 | 2.106,23 | 105,02 | 163,65 | 170,46 |
| - <i>Xuất khẩu từ FHS</i> | <i>172,73</i> | <i>2.162,22</i> | <i>106,15</i> | <i>160,77</i> | <i>167,05</i> |
| Kim ngạch Nhập khẩu | 273,50 | 3.027,04 | 87,24 | 170,60 | 100,65 |
| - <i>Nhập khẩu từ Formosa</i> | <i>162,70</i> | <i>2.185,22</i> | <i>88,62</i> | <i>127,13</i> | <i>84,04</i> |

15. Trật tự, an toàn xã hội*(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /10/2023)*

| | Đơn vị tính | Sơ bộ tháng 10 năm 2023 | Cộng dồn 10 tháng năm 2023 | Tháng 10 năm 2023 so với tháng trước (%) | Tháng 10 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) | 10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%) |
|--------------------------------|-------------|-------------------------|----------------------------|--|--|--|
| Tai nạn giao thông | | | | | | |
| Tổng số vụ tai nạn giao thông | Vụ | 26 | 194 | 96,30 | 236,36 | 242,50 |
| Đường bộ | " | 25 | 191 | 92,59 | 227,27 | 238,75 |
| Đường sắt | " | 1 | 3 | - | - | - |
| Đường thủy | " | - | - | - | - | - |
| Số người chết | Người | 14 | 127 | 155,56 | 175,00 | 186,76 |
| Đường bộ | " | 13 | 125 | 144,44 | 162,50 | 183,82 |
| Đường sắt | " | 1 | 2 | - | - | - |
| Đường thủy | " | - | - | - | - | - |
| Số người bị thương | Người | 13 | 104 | 44,83 | 260,00 | 315,15 |
| Đường bộ | " | 13 | 104 | 44,83 | 260,00 | 315,15 |
| Đường sắt | " | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | " | - | - | - | - | - |
| Cháy, nổ | | | | | | |
| Số vụ cháy, nổ | Vụ | 3 | 81 | 16,67 | 50,00 | 184,09 |
| Số người chết | Người | - | - | - | - | - |
| Số người bị thương | " | - | 1 | - | - | 100,00 |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại | Tr.đồng | - | 3.572 | - | - | 73,00 |